

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG FLC FAROS**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 29 /2020/FAROS-CV

V/v: Giải trình KQKD Công ty mẹ
Năm 2019

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2020

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

Công ty Cổ phần xây dựng FLC Faros xin gửi lời chào trân trọng tới Quý Ủy ban Chứng khoán và Quý Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty chúng tôi xin giải trình biến động kết quả sản xuất kinh doanh trên Báo cáo tài chính năm 2019 so với năm 2018 với nội dung cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)	Tỷ lệ thay đổi
Lợi nhuận sau thuế	125.242.755.860	207.366.986.126	-39,60%

Tổng lợi nhuận sau thuế năm 2019 giảm so với năm 2018 là do Công ty đã mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh nhưng chưa đến thời điểm ghi nhận doanh thu theo quy định. Trong khi một số chi phí đã phải ghi nhận theo quy định của chuẩn mực và luật kế toán.

Trên đây là giải trình của Công ty chúng tôi về biến động kết quả sản xuất kinh doanh trong Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty mẹ.

Rất mong nhận được sự quan tâm, giúp đỡ và hợp tác của Quý Cơ quan.

Trân trọng cảm ơn !

Nơi nhận :

- UB CKNN
- Sở GDCK TP.HCM
- Lưu VT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thiện Phú

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG FLC FAROS

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Hà Nội, tháng 02 năm 2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros (“Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trịnh Văn Quyết	Chủ tịch
Ông Đỗ Như Tuấn	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 22/01/2020)
Ông Doãn Văn Phương	Thành viên
Bà Nguyễn Bình Phương	Thành viên
Ông Lê Thành Vinh	Thành viên
Ông Nguyễn Thiện Phú	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 21/06/2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Thiện Phú	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 21/06/2019)
	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 21/06/2019)
Ông Đỗ Quang Lâm	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 21/06/2019)
	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 21/06/2019 và miễn nhiệm ngày 31/12/2019)
Bà Nguyễn Bình Phương	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 17/06/2019 và tái bổ nhiệm ngày 05/11/2019)
Ông Nguyễn Xuân Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Tuấn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hoàng Hải	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 04/03/2019)
Bà Nguyễn Như Anh	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 17/06/2019 và miễn nhiệm ngày 05/11/2019)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết ngày 31/12/2019 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG FLC FAROS

đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính .

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thiện Phú
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2020

Số: 25/2020/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros, được lập ngày 24 tháng 02 năm 2020, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Trên Báo cáo kiểm toán số 390/2019/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM ngày 29/03/2019, kiểm toán viên đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Vũ Bình Minh
Tổng Giám đốc

Số GCN ĐKHN kiểm toán 0034-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2020

Đoàn Thu Hằng
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 1396-2018-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B01- DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.603.066.879.871	3.879.738.539.596
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	37.805.961.661	133.033.861.404
1. Tiền	111		17.805.961.661	131.883.861.404
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	1.150.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.913.714.467.063	1.992.490.997.895
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	841.991.212.799	732.464.533.969
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	994.426.674.371	742.987.783.834
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	-	380.928.871.179
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	14	77.296.579.893	136.109.808.913
III. Hàng tồn kho	140		2.564.941.013.551	1.678.519.981.042
1. Hàng tồn kho	141	10	2.564.941.013.551	1.678.519.981.042
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		86.605.437.596	75.693.699.255
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	79.421.185.935	66.606.896.825
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.184.251.661	9.086.802.430
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.935.882.603.776	6.488.023.307.245
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		172.732.000.000	2.931.350.287
1. Phải thu dài hạn khác	216	14	172.732.000.000	2.931.350.287
II. Tài sản cố định	220		123.890.760.987	84.378.648.528
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	100.953.591.898	53.559.902.743
- Nguyên giá	222		150.792.179.876	82.649.636.494
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(49.838.587.978)	(29.089.733.751)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	22.937.169.089	30.818.745.785
- Nguyên giá	225		39.407.883.497	39.407.883.497
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(16.470.714.408)	(8.589.137.712)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	734.938.709.588	615.976.626.927
- Nguyên giá	231		770.903.317.590	617.569.048.829
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(35.964.608.002)	(1.592.421.902)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.043.097.012.553	681.908.626.853
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	1.043.097.012.553	681.908.626.853
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	17	3.820.603.285.888	4.245.421.065.888
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.588.000.000.000	3.035.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	196.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		232.603.285.888	1.014.421.065.888
VI. Tài sản dài hạn khác	260		40.620.834.760	857.406.988.762
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	33.968.209.454	857.406.988.762
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		6.652.625.306	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		10.538.949.483.647	10.367.761.846.841

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		4.530.261.639.833	4.484.316.758.887
I. Nợ ngắn hạn	310		4.338.474.383.641	4.455.685.826.847
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	859.414.659.793	849.752.437.857
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	1.274.614.233.500	804.779.730.455
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	49.356.863.357	71.699.074.437
4. Phải trả người lao động	314		29.340.903.122	39.844.928.957
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	611.710.449.576	952.890.525.047
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		5.890.909.093	647.218.512.703
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	11.928.435.068	29.799.953.354
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	1.468.364.983.704	1.031.271.817.609
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		27.852.946.428	28.428.846.428
II. Nợ dài hạn	330		191.787.256.192	28.630.932.040
1. Phải trả dài hạn khác	337	22	502.435.108	167.416.244
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	191.284.821.084	28.463.515.796
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6.008.687.843.814	5.883.445.087.954
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	6.008.687.843.814	5.883.445.087.954
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.675.981.210.000	5.675.981.210.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.675.981.210.000	5.675.981.210.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(70.000.000)	(70.000.000)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		332.776.633.814	207.533.877.954
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		207.533.877.954	166.891.828
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		125.242.755.860	207.366.986.126
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		10.538.949.483.647	10.367.761.846.841

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2020

Người lập

Nguyễn Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng

Lê Mạnh Hùng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thiện Phú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MẪU SỐ B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	3.625.810.812.236	3.156.462.789.138
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.625.810.812.236	3.156.462.789.138
4. Giá vốn hàng bán	11	25	3.435.940.355.372	2.875.340.403.243
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		189.870.456.864	281.122.385.895
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	143.391.728.264	131.820.621.892
7. Chi phí tài chính	22	27	123.464.997.373	70.866.677.823
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	123.324.997.373	70.863.208.030
8. Chi phí bán hàng		25	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	85.632.437.477	61.179.568.353
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		124.164.750.278	280.896.761.611
11. Thu nhập khác	31	29	2.220.776.872	1.572.949.869
12. Chi phí khác	32	30	1.142.771.290	19.570.836.030
13. Lợi nhuận khác	40		1.078.005.582	(17.997.886.161)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		125.242.755.860	262.898.875.450
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	6.652.625.306	55.531.889.324
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(6.652.625.306)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		125.242.755.860	207.366.986.126

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2020

Người lập



Nguyễn Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng



Lê Mạnh Hùng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thiện Phú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	125.242.755.860	262.898.875.450
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	36.638.508.454	19.457.242.739
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(141.915.961.768)	(131.820.621.892)
- Chi phí lãi vay	06	123.324.997.373	70.863.208.030
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	143.290.299.919	221.398.704.327
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(266.301.035.883)	(641.964.919.559)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(282.613.041.946)	(471.618.777.009)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	183.546.990.123	1.333.836.331.782
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	67.690.030.184	127.573.167.087
- Tiền lãi vay đã trả	14	(119.971.361.028)	(68.991.244.518)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(54.936.580.142)	(195.265.002.480)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	994.905.594	15.173.279.348
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.119.732.884)	(17.251.427.401)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(329.419.526.063)	302.890.111.577
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.103.664.842.681)	(981.597.830.738)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	7.272.727	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(800.000.000)	(1.089.815.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	381.728.871.179	1.628.255.317.015
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(949.940.000.000)	(2.090.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.203.217.781.540	1.504.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	107.148.502.040	282.496.078.077
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(362.302.415.195)	(746.661.435.646)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.386.159.949.140	1.577.016.181.583
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.783.421.518.625)	(1.136.194.073.671)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(6.244.389.000)	(10.432.684.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	596.494.041.515	430.389.423.912
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(95.227.899.743)	(13.381.900.157)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	133.033.861.404	146.415.761.561
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	37.805.961.661	133.033.861.404

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2020

Người lập



Nguyễn Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng



Lê Mạnh Hùng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thiện Phú

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros (gọi tắt "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0105167581 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 21 tháng 06 năm 2019.

Tên giao dịch quốc tế của Công ty là FLC FAROS CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY; tên viết tắt là FLC FAROS., JSC.

Vốn điều lệ của Công ty là 5.675.981.210.000 đồng tương ứng với 567.598.121 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là ROS.

Trụ sở chính của Công ty tại số 265 Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**Xây dựng và lắp đặt:**

- Các công trình dân dụng, công nghiệp;
- Các công trình kỹ thuật hạ tầng khu đô thị và khu công nghiệp;
- Các công trình giao thông, thủy lợi.

Tư vấn thiết kế:

- Thiết kế tổng thể mặt bằng xây dựng công trình;
- Thiết kế công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế nội ngoại thất công trình;
- Thiết kế cấp nhiệt, thông hơi, thông gió, điều hòa không khí công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế phần cơ điện công trình.

Thiết kế phần cơ điện công trình.

- Các công trình dân dụng, công nghiệp;
- Các công trình kỹ thuật hạ tầng khu đô thị và khu công nghiệp;
- Các công trình giao thông; thủy lợi.

Kinh doanh Bất động sản:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Hoạt động kinh doanh khác:

- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề (trừ loại Nhà nước cấm);
- Giáo dục thể thao và giải trí;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (Quán rượu, bia, quầy bar, quán cà phê, giải khát,...)
- Vệ sinh văn phòng, căn hộ hoặc nhà riêng, nhà máy, cửa hàng;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng. Một số dự án đầu tư xây dựng có thời gian kéo dài trên 12 tháng.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có 5 công ty con với thông tin chi tiết như sau:

Tên tổ chức/ Cá nhân	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền kiểm soát	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con				
Công ty TNHH Đầu tư tài chính và Quản lý tài sản RTS	Số 18A đường Phạm Hùng, P.Mỹ Đình 2, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội	100%	100%	Xây dựng kinh doanh BĐS, buôn bán máy móc thiết bị, vật tư, hàng hóa
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển FLC Faros Vân Đồn	Số 32, ngõ 18 đường Nguyễn Văn Cừ, P. Hồng Hải, TP. Hạ Long	100%	100%	Xây dựng, kinh doanh Bất động sản
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bright Future	Thôn Phước Thiện, xã Bình Hải, huyện Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi	100%	100%	Xây dựng, kinh doanh Bất động sản
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Eden Garden	Thôn 1, xã Hòa Bình, Huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	100%	100%	Xây dựng, kinh doanh Bất động sản
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Golden Choice	Số 01 Hùng Vương, Phường 6, TP Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng	100%	100%	Xây dựng, kinh doanh Bất động sản

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Phải thu về cho vay

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng đối với các khoản cho vay có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.5.

4.5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu của khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho thông thường

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Hàng tồn kho bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán hoặc cho thuê dài hạn đáp ứng được điều kiện ghi nhận doanh thu một lần trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng tồn kho theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng tồn kho bất động sản bao gồm chi phí tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và thuế khác, Chi phí xây dựng và các chi phí liên quan khác bao gồm: Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí quản lý xây dựng chung và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá trị thị trường vào ngày báo cáo và trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Máy móc thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 05

4.8. Tài sản cố định thuê tài chính và khấu hao

Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Công ty ghi nhận nguyên giá tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (nếu giá trị này thấp hơn giá trị hợp lý) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Trường hợp Công ty không chắc chắn sẽ có quyền sở hữu tài sản thuê khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian đi thuê nếu thời hạn thuê ngắn hơn thời hạn sử dụng hữu ích của tài sản thuê. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Máy móc thiết bị	05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4.9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá.

Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các nhóm bất động sản đầu tư như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa và quyền sử dụng đất	46 - 49

4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.11. Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài.

Đầu tư vào công ty con

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó hoặc Công ty nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết nhưng có thỏa thuận khác:

- Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho Công ty hơn 50% quyền biểu quyết;
- Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận;
- Công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;
- Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Đầu tư vào công ty liên kết

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

4.12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh bao gồm tiền thuê văn phòng, chi phí bảo hiểm, giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trong đó:

- Tiền thuê văn phòng trả trước tại địa điểm tòa nhà FLC 265 Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 41 năm kể từ ngày đưa vào sử dụng đến ngày cuối cùng của thời hạn thuê;
- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng được Công ty được phân bổ trong thời gian không quá 03 năm (dài hạn) và không quá 1 năm (ngắn hạn);

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4.14. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; chi phí phải trả thầu phụ..., trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khối ước vay;
- Chi phí phải trả thầu phụ của các hạng mục công trình đã được khách hàng nghiệm thu xác nhận giá trị khối lượng hoàn thành, được trích trước vào giá vốn để phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

4.15. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản đi vay và nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khối ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.17. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành. Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo một trong ba phương pháp sau, tùy thuộc vào bản chất của dịch vụ:

- (a) Đánh giá phần công việc đã hoàn thành;
- (b) So sánh tỷ lệ (%) giữa khối lượng công việc đã hoàn thành với tổng khối lượng công việc phải hoàn thành;
- (c) Tỷ lệ (%) chi phí đã phát sinh so với tổng chi phí ước tính để hoàn thành toàn bộ giao dịch cung cấp dịch vụ.

Phần công việc đã hoàn thành không phụ thuộc vào các khoản thanh toán định kỳ hay các khoản ứng trước của khách hàng.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện bằng nhiều hoạt động khác nhau mà không tách biệt được và được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán nhất định thì doanh thu từng kỳ được ghi nhận theo phương pháp bình quân. Khi có một hoạt động cơ bản so với các hoạt động khác thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo hoạt động cơ bản đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào thời điểm báo cáo mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ lãi tiền gửi, tiền cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4.19. Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.20. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG FLC FAROS**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	241.814.300	378.185.927
Tiền gửi ngân hàng	17.564.147.361	131.505.675.477
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	1.150.000.000
Cộng	37.805.961.661	133.033.861.404

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa Ốc Alaska	-	54.391.431.999
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng An Du	75.303.031.923	35.470.815.735
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Xuất nhập khẩu Tâm An	103.407.612.076	300.461.203.232
Công ty TNHH Đầu tư & Quản lý tòa nhà ION COMPLEX	-	116.932.701.474
Công ty Cổ phần Gami Hội An	114.790.399.615	85.931.943.850
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vườn thú Faros	5.351.621.729	33.348.939.597
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển IMR	246.956.080.872	-
Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam	177.711.897.457	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Phát triển Thịnh Phát	64.448.855.713	-
Các đối tượng khác	54.021.713.414	105.927.498.082
Cộng	841.991.212.799	732.464.533.969

Số dư phải thu khách hàng là các bên liên quan:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH FLC Samson Golf & Resort	-	9.637.230.000
Công ty Cổ phần địa ốc STAR Hà Nội	1.039.892.471	2.049.660.803
Công ty Cổ phần đầu tư Địa ốc Alaska	-	54.391.431.999
Công ty TNHH BOT Khai Thác Quản lý Bãi Biển FLC Sầm Sơn	-	20.367.201.353
Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý toàn nhà ION COMPLEX	-	116.932.701.474
Công ty TNHH Vàng bạc đá quý FLC	75.517.200	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vườn thú Faros	5.351.621.729	33.348.939.597

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG FLC FAROS**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Tổng hợp Mai Vàng	-	83.346.960.526
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hoa Dương Dương	-	214.799.911.894
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Thương mại Đại Dương Xanh	-	82.781.998.759
Cộng	-	380.928.871.179

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư xây dựng ECC	-	32.666.259.372
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Thương mại Đại Dương Xanh	193.846.043.314	82.465.642.807
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Tổng hợp Mai Vàng	145.369.505.850	7.446.761.144
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hoa Dương Dương	119.657.385.531	12.050.549.094
Công ty Cổ phần Cơ điện và dịch vụ Kỹ thuật Smart	29.171.276.818	33.963.080.000
Các đối tượng khác	506.382.462.858	574.395.491.417
Cộng	994.426.674.371	742.987.783.834

Số dư trả trước cho người bán là các bên liên quan:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC Stone	23.443.368.636	2.160.550.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	40.937.232.039	-
Công ty TNHH đầu tư & quản lý toà nhà ION COMPLEX	-	64.195.994

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	79.421.185.935	66.606.896.825
Chi phí bán hàng chờ phân bổ	77.339.604.052	63.797.495.315
Chi phí bảo hiểm	362.084.175	101.822.479
Chi phí CCDC xuất dùng	1.295.135.881	2.434.782.648
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	424.361.827	272.796.383
Dài hạn	33.968.209.454	857.406.988.762
Chi phí bảo hiểm	-	107.963.710
Chi phí CCDC xuất dùng	1.001.839.949	5.444.296.676
Chi phí thuê văn phòng tại 265 Cầu Giấy	32.966.369.505	100.734.545.455
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	751.120.182.921
Cộng	113.389.395.389	924.013.885.587

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.995.722.490	-	7.327.037.457	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.911.712.809.906	-	1.598.913.091.504	-
Hàng hoá bất động sản	650.232.481.155	-	72.279.852.081	-
Cộng	2.564.941.013.551	-	1.678.519.981.042	-

Số dư chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo công trình/dự án:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Dự án Quảng Bình 01- Trung tâm Hội nghị, Khách sạn, Biệt thự nghỉ dưỡng	212.783.106.786	95.002.237.667
Hạng mục chung cư - Dự án Hà Khánh Quảng Ninh	133.188.921.300	31.206.736.852
Dự án 265 Cầu Giấy	129.159.904.747	71.467.510.818
Dự án FLC Garden City, Đại Mỗ, Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	85.494.846.674	129.353.933.264
Hạng mục khách sạn The Coatall Hill 1.500 phòng	98.316.324.988	21.509.054.318
Dự án Quảng Ninh	884.346.567.617	712.264.446.334
Dự án Sầm Sơn Giai đoạn 1	5.523.652.501	138.838.388.255
Dự án Sầm Sơn Giai đoạn 2	54.526.286.298	133.756.722.737
Các dự án khác	308.373.198.995	265.514.061.259
Cộng	1.911.712.809.906	1.598.913.091.504

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Dự án Sea Tower tại TP Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	957.515.455.948	681.908.626.853
- Tổ hợp Căn hộ Khách sạn Codotel	601.207.660.292	401.509.456.506
- Tổ hợp Khách sạn Novotel	339.933.963.987	264.274.296.476
- Hạng mục Bar ngầm	15.193.162.261	14.957.994.673
- Hạng mục Hàm chui	1.180.669.408	1.166.879.198
Dự án Quảng Bình 03 : Biệt thự sinh thái và nghỉ dưỡng Hải Ninh	65.678.626.847	-
Các dự án khác	19.902.929.758	-
Cộng	1.043.097.012.553	681.908.626.853

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2019	22.580.000.000	16.827.883.497	39.407.883.497
Tại ngày 31/12/2019	22.580.000.000	16.827.883.497	39.407.883.497
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2019	6.717.130.410	1.872.007.302	8.589.137.712
Khấu hao trong năm	6.603.897.276	1.277.679.420	7.881.576.696
Phân loại lại nhóm tài sản	(4.612.236.051)	4.612.236.051	-
Tại ngày 31/12/2019	8.708.791.635	7.761.922.773	16.470.714.408
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2019	15.862.869.590	14.955.876.195	30.818.745.785
Tại ngày 31/12/2019	13.871.208.365	9.065.960.724	22.937.169.089

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà và quyền sử dụng đất	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2019	617.569.048.829	617.569.048.829
Phân loại sang hàng hóa bất động sản	(605.400.412.465)	(605.400.412.465)
Phân loại lại Khu khách sạn 7 tầng FLC Sầm Sơn	420.903.317.590	420.903.317.590
Phân loại lại Học viện Golf Bình Định	350.000.000.000	350.000.000.000
Giảm khác	(12.168.636.364)	(12.168.636.364)
Tại ngày 31/12/2019	770.903.317.590	770.903.317.590
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2019	1.592.421.902	1.592.421.902
Khấu hao trong năm	7.995.750.426	7.995.750.426
Phân loại lại Khu khách sạn 7 tầng FLC Sầm Sơn	15.363.263.979	15.363.263.979
Phân loại lại Học viện Golf Bình Định	12.605.593.597	12.605.593.597
Phân loại sang hàng hóa bất động sản	(1.592.421.902)	(1.592.421.902)
Tại ngày 31/12/2019	35.964.608.002	35.964.608.002
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2019	615.976.626.927	615.976.626.927
Tại ngày 31/12/2019	734.938.709.588	734.938.709.588

Bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2019 bao gồm:

- Khu khách sạn Alacarte 7 tầng tại dự án Khu đô thị du lịch sinh thái FLC Sầm Sơn được Công ty thuê của Công ty cổ phần Tập đoàn FLC đến hết vòng đời dự án (ngày 01/07/2065) và hiện đang cho Công ty TNHH FLC Samson Golf & Resort thuê lại đến ngày 31/12/2020.
- Khu vực Thực hành Golf thuộc Dự án Học viện Golf FLC Quy Nhơn được Công ty thuê của Công ty cổ phần Tập đoàn FLC đến hết vòng đời dự án (ngày 07/06/2066) và hiện đang cho Chi nhánh Công ty cổ phần quản lý sân Golf Biscom tại Bình Định thuê lại đến ngày 30/09/2020.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG FLC FAROS

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

14. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	77.296.579.893	-	136.109.808.913	-
Tạm ứng	720.655.205	-	3.860.428.948	-
Phải thu người lao động	5.203.151.232	-	9.240.447.799	-
Ký cược, ký quỹ	430.668.854	-	190.850.234	-
Phải thu ngắn hạn khác :	70.942.104.602	-	122.818.081.932	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Tổng hợp Mai Vàng	-	-	18.117.245.285	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hoa Dương Dương	-	-	8.935.491.075	-
- Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Thương mại Đại Dương Xanh	-	-	4.729.555.183	-
- Sở tài chính tỉnh Quảng Bình	2.328.409.000	-	67.966.366.000	-
- Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình	962.670.000	-	15.331.723.000	-
- Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	236.493.150	-	-	-
- Phải thu về lợi nhuận được chia	66.986.909.012	-	-	-
- Các khoản phải thu khác	427.623.440	-	7.737.701.389	-
Dài hạn	172.732.000.000	-	2.931.350.287	-
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV NHTMCP Công thương Việt Nam	-	-	2.139.350.287	-
Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Lệ Thủy (*)	171.940.000.000	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	792.000.000	-	792.000.000	-
Cộng	250.028.579.893	-	139.041.159.200	-

(*) Khoản đầu tư góp vốn với Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Lệ Thủy đến thời điểm 31/12/2019 theo hai Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01 và 02 ngày 27/12/2018 để đầu tư, xây dựng và khai thác kinh doanh dự án Vạn Tường 13 và Vạn Tường 17 với tổng mức đầu tư lần lượt là 875.771.000.000 đồng và 843.635.000.000 đồng, địa chỉ tại Khu đô thị mới Vạn Tường, Huyện Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi. Công ty Cổ phần Xây dựng Faros được hưởng lợi nhuận cố định không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh dự án/các sản phẩm dự án. Tỷ lệ lợi nhuận cố định do hai bên thỏa thuận bằng văn bản sau khi dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG FLC FAROS**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2019	69.467.847.831	12.229.409.663	952.379.000	82.649.636.494
Mua trong năm	556.139.706	67.622.424.454	-	68.178.564.160
Thanh lý, nhượng bán	(36.020.778)	-	-	(36.020.778)
Tại ngày 31/12/2019	69.987.966.759	79.851.834.117	952.379.000	150.792.179.876
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2019	24.548.439.567	3.932.253.955	609.040.229	29.089.733.751
Khấu hao trong năm	11.474.827.478	9.166.526.036	119.827.818	20.761.181.332
Thanh lý, nhượng bán	(12.327.105)	-	-	(12.327.105)
Phân loại lại nhóm tài sản	44.887.990	(44.887.990)	-	-
Tại ngày 31/12/2019	36.055.827.930	13.053.892.001	728.868.047	49.838.587.978
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2019	44.919.408.264	8.297.155.708	343.338.771	53.559.902.743
Tại ngày 31/12/2019	33.932.138.829	66.797.942.116	223.510.953	100.953.591.898
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	585.027.272	-	450.469.000	1.035.496.272

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	3.952.497.995	8.836.450.587	6.106.884.934	6.682.063.648
Thuế thu nhập doanh nghiệp	60.699.356.061	389.849.387	54.936.580.142	6.152.625.306
Thuế thu nhập cá nhân	4.855.979.740	36.192.598.172	4.526.403.509	36.522.174.403
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	126.388.676	126.388.676	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.191.240.641	608.975.326	2.800.215.967	-
Cộng	71.699.074.437	46.154.262.148	68.496.473.228	49.356.863.357

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG FLC FAROS

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tỷ lệ		31/12/2019		01/01/2019	
	lợi ích	Tỷ lệ	Giá gốc	Dư	Giá gốc	Dư
Đầu tư vào công ty con						
Công ty TNHH Đầu tư tài chính và Quản lý tài sản RTS	100%	100%	3.588.000.000.000	-	3.035.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vườn thú Faros (*)	90%	90%	800.000.000.000	-	800.000.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển FLC Faros Vân Đồn	100%	100%	-	-	135.000.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bright Future	100%	100%	630.000.000.000	-	630.000.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Eden Garden	100%	100%	380.000.000.000	-	380.000.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Golden Choice	100%	100%	978.000.000.000	-	290.000.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Công ty Cổ phần Rosland			-	-	196.000.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Phát triển Bất động sản FLC Homes (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Du thuyền và Sân golf FLC Biscorn)	13,89%	13,89%	232.603.285.888	-	1.014.421.065.888	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC Stone (AMD)	1,33%	1,33%	36.603.285.888	-	36.603.285.888	-
Công ty Cổ phần Rosland (**)	19,6%	19,6%	196.000.000.000	-	-	-
Cộng			3.820.603.285.888	-	4.245.421.065.888	-

(*) Ngày 30/10/2019, Công ty đã hoàn thành việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của mình tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vườn thú Faros. Theo đó, kể từ ngày này Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vườn thú Faros không còn là công ty con của Công ty.

(**) Công ty Cổ phần Rosland không còn là công ty liên kết của Công ty kể từ ngày 27/3/2019 vì tỷ lệ sở hữu giám xuống chỉ còn 19,6% do Công ty không góp thêm vốn để tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Rosland.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG FLC FAROS**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09 - DN

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa Ốc Alaska	-	-	68.152.955.031	68.152.955.031
Công ty TNHH MTV FLC Land	77.373.891.808	77.373.891.808	65.163.276.956	65.163.276.956
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Quảng Ninh	21.533.849.698	21.533.849.698	30.874.348.393	30.874.348.393
Công ty TNHH Xây dựng Bình Định	20.786.123.891	20.786.123.891	20.786.123.891	20.786.123.891
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương Mại Vạn Xuân	4.543.487.161	4.543.487.161	23.443.487.161	23.443.487.161
Công ty Cổ phần GAB	23.231.149.950	23.231.149.950	11.966.817.112	11.966.817.112
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	-	-	184.302.644.289	184.302.644.289
Công ty TNHH CEMACO Việt Nam	116.179.528.619	116.179.528.619	-	-
Đối tượng khác	595.766.628.666	595.766.628.666	445.062.785.024	445.062.785.024
Cộng	859.414.659.793	859.414.659.793	849.752.437.857	849.752.437.857

Phải trả người bán là các bên liên quan:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	-	184.302.644.289
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa Ốc Alaska	-	68.152.955.031
Công ty TNHH MTV FLC Land	77.373.891.808	65.163.276.956
Công ty Cổ phần FLC Quy Nhơn Golf & Resort	1.234.827.413	1.151.852.750
Công ty TNHH FLC Samson Golf & Resort	921.002.696	766.106.196

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG FLC FAROS

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÀU SỐ B09 - DN

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	1.031.271.817.609	1.031.271.817.609	2.215.524.105.345	1.778.430.939.250	1.468.364.983.704	1.468.364.983.704
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>1.031.271.817.609</i>	<i>1.031.271.817.609</i>	<i>2.182.729.828.202</i>	<i>1.778.430.939.250</i>	<i>1.435.570.706.561</i>	<i>1.435.570.706.561</i>
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - CN Bình Định (Vay vốn lưu động) (1)	95.586.444.713	95.586.444.713	179.205.822.389	192.042.726.092	82.749.541.010	82.749.541.010
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - CN Bình Định (Vay dự án Sea Tower) (2)	244.327.883.485	244.327.883.485	35.724.945.538	244.327.883.485	35.724.945.538	35.724.945.538
Ngân hàng TMCP Quốc Dân - CN Hà Nội (3)	553.431.267.461	553.431.267.461	1.043.715.347.234	1.050.928.479.286	546.218.135.409	546.218.135.409
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Quy Nhơn (4)	99.878.648.016	99.878.648.016	249.241.845.855	182.091.562.328	167.028.931.543	167.028.931.543
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội (5)	-	-	545.239.397.225	70.992.714.125	474.246.683.100	474.246.683.100
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Quảng Ninh (6)	-	-	10.762.943.850	-	10.762.943.850	10.762.943.850
Ngân hàng TMCP phát triển TP Hồ Chí Minh - PGD Tây Hồ	38.047.573.934	38.047.573.934	-	38.047.573.934	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô(7)	-	-	107.927.941.287	-	107.927.941.287	107.927.941.287
Ông Đoàn Văn Phương	-	-	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Bà Nguyễn Mỹ Linh	-	-	5.911.584.824	-	5.911.584.824	5.911.584.824
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>27.013.746.234</i>	<i>-</i>	<i>27.013.746.234</i>	<i>27.013.746.234</i>
Ngân hàng TMCP Quốc Dân-CN Hà Nội (8)	-	-	855.192.000	-	855.192.000	855.192.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam-CN Quảng Ninh (9)	-	-	7.200.000.000	-	7.200.000.000	7.200.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - CN Bình Định (10)	-	-	18.621.750.234	-	18.621.750.234	18.621.750.234
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Tây Hà Nội	-	-	180.000.000	-	180.000.000	180.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội	-	-	156.804.000	-	156.804.000	156.804.000
<i>Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>5.780.530.909</i>	<i>-</i>	<i>5.780.530.909</i>	<i>5.780.530.909</i>
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (11)	-	-	5.780.530.909	-	5.780.530.909	5.780.530.909

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG FLC FAROS**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09 - DN

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn						
<i>Vay dài hạn</i>						
Ngân hàng TMCP Quốc Dân-CN Hà Nội (8)	28.463.515.796	28.463.515.796	208.430.120.938	45.608.815.650	191.284.821.084	191.284.821.084
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Tây Hà Nội	4.625.616.000	4.625.616.000	208.430.120.938	32.004.325.609	181.051.411.329	181.051.411.329
	2.565.616.000	2.565.616.000	-	1.710.384.000	855.232.000	855.232.000
	360.000.000	360.000.000	3.119.375	363.119.375	-	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam-CN Quảng Ninh (9)	1.700.000.000	1.700.000.000	33.000.000.000	11.100.000.000	23.600.000.000	23.600.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - CN Bình Định (10)	-	-	174.643.001.563	18.621.750.234	156.021.251.329	156.021.251.329
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội	-	-	784.000.000	209.072.000	574.928.000	574.928.000
Nợ thuế tài chính dài hạn	23.837.899.796	23.837.899.796	-	13.604.490.041	10.233.409.755	10.233.409.755
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (11)	23.837.899.796	23.837.899.796	-	13.604.490.041	10.233.409.755	10.233.409.755
Cộng	1.059.735.333.405	1.059.735.333.405	2.423.954.226.283	1.824.039.754.900	1.659.649.804.788	1.659.649.804.788

(1): Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 02221/18MN/HĐTĐ ngày 02/02/2018 với hạn mức cho vay tối đa là 100 tỷ đồng. Thời gian cấp hạn mức đến 01/02/2019 và được gia hạn đến ngày 31/12/2019 theo Phụ lục hợp đồng số 06 ngày 31/10/2019. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động và phát hành bảo lãnh trong nước phục vụ hoạt động thi công xây dựng. Lãi suất trong hạn được quy định cụ thể theo từng kế ước nhận nợ.

Tài sản đảm bảo của khoản vay được quy định trong các hợp đồng sau:

- Hợp đồng cầm cố chứng khoán số 0011/2017/HĐBĐ/228 ngày 12/01/2017 giữa Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, Chi nhánh Bình Định và Công ty TNHH MTV FLC Land đối với 3.500.000 cổ phiếu ROS năm giữ và Hợp đồng cầm cố chứng khoán số 03106/18MN/HĐBĐ ngày 01/03/2018 đối với 500.000 Cổ phiếu ROS năm giữ.
- Hợp đồng thế chấp Máy móc thiết bị số 0012/2017/HĐBĐ/228 ngày 13/01/2017 giữa Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, Chi nhánh Bình Định với Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros với tài sản thế chấp là máy móc thiết bị theo danh sách chi tiết trong Hợp đồng.
- Hợp đồng cầm cố chứng khoán số 12070/18MN/HĐBĐ ngày 09/07/2018 giữa Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh với Bà Lê Thị Ngọc Diệp và Ông Trịnh Văn Quyết với số lượng 7.000.000 cổ phiếu ROS đang nắm giữ.
- Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 12107/18MN/HĐBĐ ngày 27/07/2018 giữa Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh với Bà Lê Thị Ngọc Diệp và Ông Trịnh Văn Quyết với toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ HĐMB-Biệt thự số MB5-2/2016/HĐMB-FLCQN-BĐ ngày 02/08/2016.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(2): Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 12832/17MN/HĐTD ngày 30/08/2017 với hạn mức tín dụng tối đa là 500 tỷ đồng. Thời hạn hiệu lực của giải ngân đến ngày 28/02/2019. Lãi suất trong hạn được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh nghĩa vụ thanh toán cho nhà thầu, nhà cung cấp thực hiện thi công công trình "Khối nhà ở căn hộ khách sạn (Codotel) - FLC Sea Tower Quy Nhơn: tại đường An Dương Vương, phường Nguyễn Văn Cừ, thành phố Quy Nhơn, Bình Định. Tài sản đảm bảo khoản vay được quy định trong:

- Hợp đồng thế chấp dự án số 12413/17MN/HĐBĐ ngày 30/08/2017 giữa Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Bình Định với Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros với dự án FLC Sea Tower Quy Nhơn.
- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 11348/17MN/HĐBĐ ngày 30/08/2017 giữa Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Bình Định với Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros với tài sản cầm cố là tiền người mua căn hộ tại dự án "FLC Sea Tower Quy Nhơn".
- Hợp đồng thế chấp dự án số 12395/18MN/HĐBĐ ngày 12/10/2018 giữa Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Bình Định với Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros

(3): Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 044/19/HĐHM - 9213- FLCFAROS ngày 01/07/2019 với hạn mức tín dụng tối đa là 650 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn sử dụng tối đa cho mỗi khoản vay theo từng lần giải ngân trong hạn mức, lãi suất theo thỏa thuận của từng khế ước nhận nợ. Mục đích khoản vay để thanh toán chi phí lương cán bộ công nhân viên, tài trợ các chi phí thực hiện 08 dự án của Tập đoàn FLC. Tài sản đảm bảo cho khoản vay được quy định tại:

- Hợp đồng cầm cố chứng khoán niêm yết số 003/18/HĐCCCK - 9213 - FAROS ngày 19/01/2018 giữa Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Chi nhánh Hà Nội với Ông Trịnh Văn Quyết và Bà Lê Thị Ngọc Diệp và Hợp đồng sửa đổi bổ sung ngày 03/07/2018.
- Hợp đồng thế chấp đòi nợ số 001/17/HĐTC-QĐN/104-9213-FLCFAROS ngày 21/06/17 giữa Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Chi nhánh Hà Nội với Công ty cổ phần Xây dựng FLC Faros và Phụ lục thế chấp quyền đòi nợ số 003/001/17/PLHĐTC-QĐN/104-9213-FLCFAROS ngày 06/09/2017 và Phụ lục số 02/003/001/17/PLHĐTC-QĐN/104-0213-FLCFAROS ngày 03/04/2018.
- Hợp đồng cầm cố chứng khoán chưa niêm yết số 063/19/HĐCC-9213 ngày 31/12/2019 giữa Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Chi nhánh Hà Nội với Ông Trịnh Văn Quyết và Bà Lê Thị Ngọc Diệp.
- Hợp đồng cầm cố chứng khoán chưa niêm yết số 012/20/HĐCC-9213 ngày 22/01/2020 giữa Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Chi nhánh Hà Nội với Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC.

(4): Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/6241578/HĐTD ngày 28/03/2019 với hạn mức tín dụng thường xuyên tối đa 200 tỷ đồng, bao gồm VND và ngoại tệ quy đổi (bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn, dư bảo lãnh, mở L/C của khách hàng theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/6241578/HĐTD ngày 06/06/2018). Thời hạn cấp hạn mức đến 31/01/2020. Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất trong từng thời kỳ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.

(5): Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 0010/2019/HĐTD-OCB-DN2 ngày 17/06/2019 với hạn mức tín dụng tối đa là 500 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày 17/06/2019. Lãi suất trong hạn theo quy định tại từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây dựng và kinh doanh thương mại vật liệu xây dựng. Tài sản đảm bảo của khoản vay là sàn thương phẩm kinh doanh hình thành trong tương lai của 3 tầng hầm, 6 tầng trung tâm thương mại (từ tầng 1 đến tầng 6) và khu tháp văn phòng (từ tầng 7 đến tầng 17 và từ tầng 21 đến tầng 38) của Dự án 265 Cầu Giấy, Hà Nội. Chủ tài sản là Công ty cổ phần tập đoàn FLC và Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh phát triển bất động sản FLCHOMES.

(6): Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 49/2019/HĐTD/PVB-CNQN ngày 07/05/2019 với hạn mức tín dụng tối đa 30 tỷ đồng. Thời hạn cấp tín dụng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất trong hạn được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ trên cơ sở lãi suất cho vay được Ngân hàng PVcombank ban hành từng thời điểm trong suốt thời gian vay thực tế. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động thực hiện hoạt động kinh doanh thi công xây dựng tại dự án FLC Hạ Long và FLC Hà Khánh. Tài sản, biện

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

pháp đảm bảo gồm cầm cố 3.000.0000 cổ phiếu do Công ty cổ phần xây dựng FLC Faros phát hành (mã cổ phiếu ROS) thuộc sở hữu của thành viên góp vốn hoặc của bên thứ ba.

(7): Khoản vay theo Hợp đồng số 1462-LAV-2019-01141 ngày 11/10/2019 với hạn mức cấp tín dụng 110.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích sử dụng vốn vay và thanh toán LC bằng vốn vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh năm 2019 - 2020. Lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm ký hợp đồng là 8%, có điều chỉnh lãi suất khi nhận nợ từ 06 tháng trở lên. Tài sản đảm bảo của Hợp đồng cho vay được quy định trong bảy Hợp đồng thế chấp bất động sản từ số 1427 đến số 1433 ký ngày 10/10/2019 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh Tây Đô và Công ty cổ phần Xây dựng FLC Faros.

(8): Khoản vay theo Hợp đồng cho vay số 001/16/HĐCV/104 -9213 ngày 26/12/2016 với số tiền vay ban đầu là 4.276.000.000 đồng. Thời hạn vay 60 tháng. Mục đích khoản vay để mua 6 xe ô tô trộn bê tông 10m3 nhãn hiệu Howo theo hợp đồng mua bán xe ô tô số 407/2016/HĐMB/FAROS - LONGBIEN ngày 09/08/2016 giữa bên vay và Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Ô tô Long Biên. Tài sản đảm bảo của khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp số 001/16/HĐTC/104-9123 ngày 26/12/2016.

(9): Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh theo 2 hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng cho vay số 119/2016/HĐTD/PVB CNQN ngày 11/10/2016, số tiền vay ban đầu 3 tỷ đồng trong thời hạn 60 tháng. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn mua xe ô tô Lexus 570. Lãi suất áp dụng theo thông báo của PVCom Bank từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo của khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng cho vay số 180/2018/HĐCV/PVBQN - FAROS ngày 28/12/2018, số tiền vay ban đầu 35 tỷ đồng trong thời hạn 60 tháng. Mục đích khoản vay để mua xe ô tô phục vụ nhu cầu đi lại của các lãnh đạo Faros theo Hợp đồng mua bán xe ô tô số 0706/2018/HĐMB/FLCFAROS - MINHTRI HN ngày 07/06/2018 và các phụ lục Hợp đồng mua bán kèm theo (nếu có) ký giữa Faros và Công ty cổ phần dịch vụ thương mại Minh Trí Hà Nội. Lãi suất khoản vay áp dụng theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay và cầm cố tài sản là 2.000.000 cổ phiếu thuộc sở hữu của các thành viên góp vốn chính của Công ty CP xây dựng FLC Faros.

(10): Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 31232/18MN/HĐTD ngày 25/12/2018 với số tiền vay và bảo lãnh tối đa 200 tỷ đồng. Thời hạn vay 8 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay được áp dụng theo từng Khế ước nhận nợ cụ thể. Mục đích khoản vay bổ sung vốn thực hiện dự án "Khối Khách sạn (Novotel)" thuộc tổng dự án "FLC Sea Tower Quy Nhơn" tại Khu quy hoạch Trung đoàn Vận tải 655, đường An Dương Vương, Phường Nguyễn Văn Cừ, Tp Quy Nhơn, tỉnh Bình Định. Tài sản đảm bảo của khoản vay bao gồm:

- Toàn bộ tài sản, quyền tài sản và các quyền, lợi ích hiện hữu và phát sinh trong tương lai từ việc đầu tư, phát triển, khai thác, tiêu thụ sản phẩm tại Dự án "Khối khách sạn (Novotel)" và "Khối căn hộ khách sạn (Codotel)" thuộc Dự án "FLC Sea Tower Quy Nhơn" tại Khu quy hoạch Trung đoàn vận tải 655, đường An Dương Vương, Phường Nguyễn Văn Cừ, Tp Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
- Cổ phiếu niêm yết của Công ty cổ phần Xây dựng FLC Faros thuộc sở hữu của cổ đông và/hoặc bên thứ ba được HDBank chấp thuận.

Chi tiết về tài sản đảm bảo được quy định tại Hợp đồng đảm bảo số 12395/18MN/HĐĐĐ ngày 12/10/2018, số 12413/17MN/HĐĐĐ ngày 30/08/2017 và các Phụ lục/Hợp đồng sửa đổi bổ sung (nếu có).

(11): Khoản nợ thuê tài chính theo các Hợp đồng thuê tài chính có thời hạn 5 năm với Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV ngân hàng TMCP công thương Việt Nam. Lãi suất áp dụng 10,5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG FLC FAROS**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Bình Định	54.309.883.243	133.812.195.971
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển IMR	-	7.543.372.393
Công ty TNHH Đầu tư Tài chính và Quản lý tài sản RTS	72.659.272.556	47.289.247.095
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	418.276.407.574	616.134.914.996
Các khách hàng khác	729.368.670.127	-
Cộng	<u>1.274.614.233.500</u>	<u>804.779.730.455</u>

Người mua trả tiền trước là các bên liên quan:

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty TNHH Đầu tư Tài chính và Quản lý tài sản RTS	72.659.272.556	47.289.247.095
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	418.276.407.574	616.134.914.996
Công ty TNHH Hàng Không Tre Việt	149.727.273	-

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Dự án 18 Phạm Hùng	12.763.487.009	39.184.857.547
Dự án 265 Cầu Giấy	10.403.942.674	39.323.771.042
Dự án tổ hợp khách sạn 5 sao, TTTM và nhà ở KĐT TMDV Quy Nhơn	20.524.269.956	33.165.157.366
Dự án Bình Định	34.832.617.358	43.515.214.528
Dự án khách sạn The Coastal Hill 1.500 phòng	25.133.560.839	39.124.733.764
Dự án Quảng Ninh	51.053.457.587	144.350.404.989
Dự án Sầm Sơn giai đoạn 1	99.222.260.936	265.584.318.960
Sầm Sơn san lấp và làm hạ tầng khu giai đoạn 2	43.891.351.113	162.480.091.934
Dự án Quảng Bình	55.088.262.097	22.388.340.567
Dự án Lux City-Quy Nhơn	158.162.337.244	61.550.063.592
Các khoản trích trước khác	100.634.902.763	102.223.570.758
Cộng	<u>611.710.449.576</u>	<u>952.890.525.047</u>

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	11.928.435.068	29.799.953.354
Kinh phí công đoàn	1.360.460.838	403.691.365
Bảo hiểm xã hội	488.530.971	2.106.876.519
Bảo hiểm y tế	236.800.021	2.631.636.287
Bảo hiểm thất nghiệp	78.156.216	1.182.487.662
Bảo hiểm tai nạn	378.588.808	279.015.695
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	528.488.887	332.729.614
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.857.409.327	22.863.516.212
<i>Phải trả dự án Sea Tower</i>	<i>5.712.217.638</i>	<i>12.644.864.900</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>3.145.191.689</i>	<i>10.218.651.312</i>
Dài hạn	502.435.108	167.416.244
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	502.435.108	167.416.244
Cộng	12.430.870.176	29.967.369.598

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng biến động tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018	4.729.999.990.000	(70.000.000)	946.148.111.828	5.676.078.101.828
Tăng vốn trong năm	945.981.220.000	-	-	945.981.220.000
Lãi trong năm	-	-	207.366.986.126	207.366.986.126
Trả cổ tức	-	-	(945.981.220.000)	(945.981.220.000)
Tại ngày 01/01/2019	5.675.981.210.000	(70.000.000)	207.533.877.954	5.883.445.087.954
Lãi trong năm	-	-	125.242.755.860	125.242.755.860
Tại ngày 31/12/2019	5.675.981.210.000	(70.000.000)	332.776.633.814	6.008.687.843.814

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND	%	VND	%
Ông Trịnh Văn Quyết	3.122.175.560.000	55,01%	3.822.175.560.000	67,34%
Công ty TNHH MTV FLC Land	281.736.000.000	4,96%	296.736.000.000	5,23%
Cổ đông khác	2.272.069.650.000	40,03%	1.557.069.650.000	27,43%
Cộng	5.675.981.210.000	100%	5.675.981.210.000	100%

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	5.675.981.210.000	4.729.999.990.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	945.981.220.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	5.675.981.210.000	5.675.981.210.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	945.981.220.000

d) Cổ phiếu:

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	567.598.121	567.598.121
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	567.598.121	567.598.121
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	567.598.121	567.598.121
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	567.598.121	567.598.121
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	567.598.121	567.598.121

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu.

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.374.574.920.067	1.240.940.057.139
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.143.409.115.155	1.865.921.534.412
Doanh thu cung cấp dịch vụ	107.826.777.014	49.601.197.587
Cộng	3.625.810.812.236	3.156.462.789.138

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	2.371.463.511.755	1.236.410.171.242
Giá vốn hợp đồng xây dựng	1.035.510.681.989	1.611.193.139.593
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	28.966.161.628	27.737.092.408
Cộng	3.435.940.355.372	2.875.340.403.243

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.438.716.257	840.649.077
Lãi cho vay	3.248.875.636	124.789.912.572
Lãi bán cổ phần	400.001.540	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	138.283.505.538	6.135.791.704
Doanh thu hoạt động tài chính khác	20.629.293	54.268.539
Cộng	143.391.728.264	131.820.621.892

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	123.324.997.373	70.863.208.030
Chi phí tài chính khác	140.000.000	3.469.793
Cộng	123.464.997.373	70.866.677.823

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên	40.663.082.635	36.681.673.197
Chi phí vật liệu quản lý	136.195.839	108.050.583
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.192.119.179	2.771.069.001
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.890.194.334	1.446.230.508
Thuế, phí và lệ phí	7.507.621.499	2.251.320.096
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.453.100.342	15.293.612.216
Chi phí khác bằng tiền	20.790.123.649	2.627.612.752
Trong đó:		
<i>Thù lao của Ban kiểm soát:</i>	<i>183.733.333</i>	<i>108.000.000</i>
Cộng	85.632.437.477	61.179.568.353

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ, CCDC	963.395.114	-
Các khoản khác	1.257.381.758	1.572.949.869
Cộng	2.220.776.872	1.572.949.869

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Các khoản bị phạt	930.993.228	19.544.699.203
Các khoản khác	211.778.062	26.136.827
Cộng	1.142.771.290	19.570.836.030

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	478.928.486.136	752.880.655.074
Chi phí nhân công	399.535.418.099	597.068.440.826
Chi phí công cụ dụng cụ	12.347.542.186	23.181.575.924
Chi phí khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	36.638.508.454	19.457.242.739
Chi phí dịch vụ mua ngoài	563.543.240.449	325.275.725.609
Chi phí khác bằng tiền	36.627.122.147	61.237.343.881
Cộng	1.527.620.317.471	1.779.100.984.053

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	125.242.755.860	262.898.875.450
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(128.387.048.067)	9.284.025.260
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>138.283.505.538</i>	<i>11.679.938.017</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>9.896.457.471</i>	<i>20.963.963.277</i>
Thu nhập chịu thuế	(3.144.292.207)	272.182.900.710
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động thông thường	-	54.436.580.142
Thuế TNDN phải tính tạm nộp 1% phát sinh từ dự án Sea Tower	6.652.625.306	-
Thuế TNDN nộp bổ sung	-	1.095.309.182
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	6.652.625.306	55.531.889.324

33. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Công ty TNHH Đầu tư tài chính và Quản lý tài sản RTS	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Vườn thú Faros (<i>đã thoái vốn kể từ ngày 30/10/2019</i>)	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển FLC Faros Vân Đồn	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Eden Garden	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Golden Choice	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Bright Future	Công ty con
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	Cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị (ông Trịnh Văn Quyết)
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con của Tập đoàn FLC
Công ty TNHH FLC Samson Golf & Resort	Công ty con của Tập đoàn FLC
Công ty Cổ phần Địa ốc Star Hà Nội	Công ty con của Tập đoàn FLC
Công ty Cổ phần FLC Quy Nhơn Golf & Resort	Công ty con của Tập đoàn FLC
Công ty Cổ phần Địa ốc Alaska	Công ty con của Tập đoàn FLC
Công ty TNHH BOT Khai thác Quản lý Bãi biển FLC Sầm Sơn	Công ty con của Tập đoàn FLC
Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý toàn nhà ION Complex	Công ty con của Tập đoàn FLC
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển FLC Hạ Long	Công ty con của Tập đoàn FLC
Công ty TNHH Hàng Không Tre Việt	Công ty con của Tập đoàn FLC
Công ty TNHH Vàng bạc đá quý FLC	Công ty con của Tập đoàn FLC
Công ty Cổ phần Nước giải khát FLC	Công ty con của Tập đoàn FLC
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC Stone (AMD)	Cùng thành viên Hội đồng quản trị (ông Nguyễn Thiện Phú)
Công ty Cổ phần Rosland	Cùng thành viên Hội đồng quản trị (ông Nguyễn Thiện Phú)
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại và Xuất nhập khẩu CFS	Cùng thành viên Hội đồng quản trị (Bà Nguyễn Bình Phương)

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG FLC FAROS**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Số dư với các bên liên quan:**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu khác ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	200.000.000	30.973.200
Công ty TNHH Đầu tư tài Chính và Quản lý tài sản RTS	436.891.933	-
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Bright Future	10.773.529.791	-
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Eden Garden	12.899.663.502	-
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển FLC Faros Vân Đồn	17.897.228.870	-
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Golden Choice	24.979.594.916	-

Giao dịch với các bên liên quan:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	750.112.882.905	1.073.659.893.672
Công ty TNHH FLC Samson Golf & Resort	9.992.727.273	12.583.636.364
Công ty TNHH BOT Khai thác Quản lý Bãi biển FLC Sầm Sơn	-	1.270.253.957
Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Toà nhà ION Complex	-	106.695.736.697
Công ty Cổ phần Địa ốc STAR Hà Nội	1.644.643.000	54.327.239.756
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Alaska	94.064.745.516	128.981.207.272
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển FLC Hạ Long	7.750.000	-
Công ty Cổ phần Nước giải khát FLC	9.946.840.665	-
Công ty TNHH Đầu tư tài chính và Quản lý tài sản RTS	43.680.699.829	54.645.474.888
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vườn thú Faros	4.865.110.663	112.680.854.179
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	367.171.043	1.667.833.037
Công ty TNHH Một Thành Viên FLC Land	1.218.067.501.758	923.726.056.618
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC Stone	110.142.071.209	67.306.129.289
Công ty TNHH FLC Samson Golf & Resort	186.269.544	789.878.229
Công ty Cổ phần Địa ốc STAR Hà Nội	-	32.554.037.615
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Alaska	-	61.957.231.847
Công Ty Cổ Phần FLC Quy Nhơn Golf & Resort	180.998.513	663.986.205
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại và Xuất nhập khẩu CFS	63.737.395.456	201.111.821
Cổ tức lợi nhuận được chia		
Công ty TNHH Đầu tư tài Chính và Quản lý tài sản RTS	21.990.161.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Bright Future	23.475.654.700	-
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Eden Garden	18.581.733.758	-
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển FLC Faros Vân Đồn	38.635.960.556	-
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Golden Choice	28.975.127.224	-
Công ty Cổ phần Rosland	6.624.868.300	6.135.791.704
Lãi bán cổ phần		
Công ty TNHH Đầu tư tài Chính và Quản lý tài sản RTS	132.469.433	-
Thu nhập từ thanh lý		
Công ty TNHH Vàng bạc Đá quý FLC (FJC)	68.652.000	-
Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc	3.999.903.889	3.536.166.667

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh Công cụ tài chính.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2019	Giá trị ghi sổ 01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.805.961.661	133.033.861.404
Phải thu của khách hàng	841.991.212.799	732.464.533.969
Phải thu về cho vay	-	380.928.871.179
Phải thu khác	244.104.773.456	125.940.282.453
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	232.603.285.888	1.014.421.065.888
Cộng	1.356.505.233.804	2.386.788.614.893
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán	859.414.659.793	849.752.437.857
Chi phí phải trả	611.710.449.576	952.890.525.047
Phải trả khác	9.888.333.322	23.363.662.070
Vay và nợ thuê tài chính	1.659.649.804.788	1.059.735.333.405
Cộng	3.140.663.247.479	2.885.741.958.379
Trừ đi các khoản dự phòng	-	-

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Tổng Giám đốc nhận được.

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng,

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<u>Đến 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 31/12/2019		
Phải trả người bán	859.414.659.793	-
Chi phí phải trả	611.710.449.576	-
Phải trả khác	9.385.898.214	502.435.108
Vay và nợ thuê tài chính	1.468.364.983.704	191.284.821.084
Cộng	<u>2.948.875.991.287</u>	<u>191.787.256.192</u>
Tại ngày 01/01/2019		
Phải trả người bán	849.752.437.857	-
Chi phí phải trả	952.890.525.047	-
Phải trả khác	23.196.245.826	167.416.244
Vay và nợ thuê tài chính	1.031.271.817.609	28.463.515.796
Cộng	<u>2.857.111.026.339</u>	<u>28.630.932.040</u>

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác.

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thu Thảo

Lê Mạnh Hùng

Nguyễn Thiện Phú